

ことば 言葉		アクセント	い み 意味
小銭	(N)	こぜに	tiền lẻ
千円札	(N)	せんえんさつ	tờ 1.000 yên
一万円札	(N)	いちまんえんさつ	tờ 10.000 yên
お札	(N)	おさつ	tờ tiền giấy
地図	(N)	ちず	bản đồ
自販機 (自動販売機)	(N)	じはんき (じどうはんばいき)	máy bán hàng tự động
のど	(N)	のど	cổ
～以上	(N)	いじょう	～ trở lên, trên ～
両方	(N/Adv.)	りょうほう	cả hai, hai bên
半分	(N/Adv.)	はんぶん / はんぶん	một nửa
デザート	(N)	デザート	đồ tráng miệng
クッキー	(N)	クッキー	bánh quy
アイスク リーム	(N)	アイスクリーム	kem
サラダ	(N)	サラダ	salad
イベント	(N)	イベント	sự kiện
ランチセット	(N)	ランチセット	suất ăn trưa
ジェット コースター	(N)	ジェット コースター	tàu lượn siêu tốc

細かい	(A _い)	こまかい	nhỏ nhất, chi tiết, (tiền) lẻ
必要	(A _な)	ひつよう	cần thiết
渴く	(V I)	かわく	khát, khô (cổ)
困る	(V I)	こまる	rắc rối, khó khăn, khó xử
閉める	(V II)	しめる	đóng
営業 (する)	(N/V III)	えいぎょう (する)	kinh doanh, buôn bán
工事 (する)	(N/V III)	こうじ (する)	thi công, sửa chữa
外出 (する)	(N/V III)	がいしゅつ (する)	đi ra ngoài
もう少し	(Adv.)	もうすこし	một chút nữa